

## **BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM**

*Kiều Đỗ Minh Luân\**

### **TÓM TẮT**

*Đa dạng sinh học là cơ sở cho sự phát triển bền vững, nhưng hiện nay, đa dạng sinh học đang bị suy thoái do các hoạt động của con người và sự suy thoái này lại ảnh hưởng đến tiến trình phát triển bền vững. Ở Việt Nam, hệ thống thể chế tổ chức về bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững ngày càng được hoàn thiện, với những chính sách pháp luật khá đồng bộ, đã thúc đẩy quá trình sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học, phục vụ cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Hệ thống các khu bảo tồn ở Việt Nam ngày càng được hoàn thiện và hệ thống các khu dự trữ sinh quyển đang được xây dựng là những địa chỉ thực hành cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học gắn với phát triển sinh kế địa phương và xóa đói giảm nghèo theo hướng bền vững. Bài viết này giới thiệu tổng quan những vấn đề liên quan tới chính sách ở cấp vĩ mô về bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam.*

**Từ khóa:** *Đa dạng sinh học, hệ sinh thái, phát triển bền vững.*

## **CONSERVATION OF BIOLOGICAL AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM**

### **ABSTRACT**

*Biodiversity is the basis for sustainable development, but today, biodiversity is being degraded due to human activities and this degradation affects the sustainable development process. In Vietnam, the institutional system for biodiversity conservation and sustainable development is increasingly being perfected, with fairly uniform legal policies, which have accelerated the process of sustainable use of multiple resources. biological form, serving the socio-economic development of the country. The system of protected areas in Vietnam has been increasingly improved and the system of biosphere reserves is being developed as practical addresses for biodiversity conservation in association with the development of local livelihoods. and sustainable poverty reduction. This article provides an overview of macro-level policy issues on biodiversity conservation and sustainable development in Vietnam's specific context.*

**Keywords:** *Biodiversity, ecosystems, sustainable development.*

---

\* ThS. Trường Đại học An Giang. ĐT: 0913510948. Email: kdmluan@gmail.

## 1. MỞ ĐẦU

Trong những thập niên vừa qua, sự phát triển kinh tế của thế giới cùng tiến bộ khoa học kỹ thuật đã đem lại thịnh vượng cho con người, nhưng cũng tác động mạnh mẽ đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Đất đai ở nhiều lãnh thổ bị xói mòn, nhiều nguồn nước bị ô nhiễm, nhưng nghiêm trọng hơn là nhiều hệ sinh thái đa dạng, bao gồm cả trên cạn và dưới nước, đã bị suy thoái trầm trọng hoặc bị hủy diệt, nhiều loài động thực vật đã bị tuyệt chủng. Hậu quả của suy thoái tài nguyên thiên nhiên và thất thoát đa dạng sinh học này là rất lớn, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng tới tiến trình phát triển bền vững trên thế giới, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay.

Nhận thức được tầm quan trọng của đa dạng sinh học trong phát triển trên thế giới, các tổ chức quốc tế lớn như Liên Hợp Quốc cũng như các tổ chức bảo tồn và phát triển khác đã có những cam kết trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học, đồng thời thúc đẩy tiến trình phát triển bền vững trong mối quan hệ hài hòa. Nhiều nỗ lực đã được thực hiện, như xây dựng nền tảng lý thuyết, đến các hoạt động thực tiễn, có quy mô rộng khắp thế giới đã được triển khai, nhằm đảm bảo vai trò quan trọng của đa dạng sinh học trong sự nghiệp phát triển bền vững của con người. Vì vậy, bài viết này nhằm mục đích làm sáng tỏ thực trạng ở Việt Nam từ góc độ lý thuyết và thực tiễn, thông qua xem xét

thể chế, chính sách đến những cách tiếp cận được áp dụng để làm rõ mô hình phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học.

## 2. BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

### 2.1. Thể chế, chính sách bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững ở Việt Nam

Việt Nam đã hội nhập với thế giới khá sớm trong các lĩnh vực liên quan tới bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Việt Nam đã tham gia Hội nghị về Môi trường và phát triển năm 1992 và sau đó đã ký Công ước Đa dạng sinh học. Một hệ thống thể chế, các chính sách và pháp luật về môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững đã được xây dựng khá đầy đủ ở Việt Nam (Bảng 1).

Việt Nam đã thành lập Hội đồng Phát triển Bền vững từ năm 2005, là đại diện của các bộ, ngành địa phương, do Thủ tướng hoặc Phó Thủ tướng Chính phủ là Chủ tịch. Văn phòng Phát triển Bền vững, trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan thư ký cho Hội đồng. Ngoài ra, một số bộ như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương cũng thành lập ban chỉ đạo phát triển bền vững ngành và văn phòng phát triển bền vững của bộ mình, nhằm thúc đẩy tiến trình phát triển bền vững. Ngoài ra, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cũng thành lập Văn phòng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững, nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững cho các doanh nghiệp.

**Bảng 1.** Các mốc chính thực hiện phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam

Thời gian	Sự kiện chính
1990	Thành lập Cục Môi trường
1993, 1998, 2014	Luật Bảo vệ môi trường
1998	Nghị quyết của Bộ Chính trị về Bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa
2003	Thành lập Bộ Tài nguyên và Môi trường
2003	Chiến lược quốc gia về Bảo vệ môi trường
2004	Định hướng chiến lược về Phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam). Văn phòng Phát triển Bền vững (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) được thành lập Luật Bảo vệ và phát triển rừng

2005	Hội đồng Phát triển Bền vững Quốc gia đã được thành lập; Ban Chỉ đạo Phát triển Bền vững Tài nguyên và Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường) và Ban Chỉ đạo PTBV ngành Công nghiệp (Bộ Công Thương) được thành lập
2006	Văn phòng Doanh nghiệp vì sự Phát triển Bền vững (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam) được thành lập
2008	Luật Đa dạng sinh học
2012	Chiến lược Phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020; Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh; Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
2013	Kế hoạch hành động quốc gia về Phát triển bền vững giai đoạn 2013-2015 Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
2014	Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020; Quy hoạch tổng thể Bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Chiến lược Quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
2015	Luật Tài nguyên và môi trường biển và hải đảo

**Nguồn:** CHXHCN Việt Nam, 2012 và cập nhật của tác giả

Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách quan trọng để định hướng cho công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, gắn với phát triển kinh tế-xã hội và nhiều văn bản luật, văn bản dưới luật để triển khai thực hiện trên thực tế. Nhiều chiến lược có liên quan đã được xây dựng, bao gồm Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (năm 2003); Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 (năm 2007); Chiến lược Quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đến năm 2010 (năm 2003); Kế hoạch hành động đa dạng sinh học (năm 1995). Một hệ thống luật pháp liên quan đến lĩnh vực bảo tồn và phát triển đã được Chính phủ Việt Nam xây dựng và ban hành, trong đó quan trọng nhất là Luật Bảo vệ môi trường (ban hành năm 1993, sửa đổi năm 2005), Luật Tài nguyên nước (ban hành năm 1999), Luật Đa dạng sinh học (ban hành năm 2009), Luật Bảo vệ và phát triển rừng (ban hành năm 1991, sửa đổi năm 2005) và Luật Biển (ban hành năm 2015).

Đặc biệt là, Luật Đa dạng sinh học về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học đã

nhấn mạnh sử dụng bền vững hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật và tài nguyên di truyền, phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội. Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học lại làm rõ hơn về sử dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ hợp lý lợi ích từ dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học phục vụ cho phát triển bền vững.

## **2.2. Nhận thức và cách tiếp cận trong phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học**

Ở Việt Nam năm 2004, khi ban hành Định hướng phát triển bền vững, nhiều nghiên cứu về Bộ chỉ tiêu về phát triển bền vững đã được thực hiện (Lê Anh Sơn và Nguyễn Công Mỹ, 2006), chủ yếu dựa trên nghiên cứu của Hội đồng Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc (UN, 1996, 2001, 2007). Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững cho quốc gia đã được thông qua và được ban hành kèm theo Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (Chính phủ Việt Nam, 2012) và cho địa phương trong Bộ chỉ tiêu Giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013-2020 (Chính phủ Việt Nam, 2013), đặc biệt nhấn mạnh tới thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh, đảm bảo phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp, đồng thời

giảm nhẹ tác động và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai. Cụ thể, chỉ tiêu GDP xanh (bắt đầu thực hiện từ 2015), với khía cạnh hạch toán những chi phí ô nhiễm và thiệt hại do thiên tai trong hệ thống tài khoản quốc gia và các phương pháp tính toán GDP xanh thống nhất cho toàn quốc đang trong quá trình xây dựng và áp dụng thử nghiệm (CIEM, 2012). Đối với cấp độ địa phương, chỉ tiêu phát triển bền vững địa phương cũng đang được đề xuất áp dụng, đặc biệt là chỉ tiêu số 26 về “Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại”, nhằm cung cấp thêm số liệu để tính toán GDP xanh tại địa phương.

Cách tiếp cận DPSIR cũng được áp dụng trong xây dựng các chỉ số/chỉ tiêu phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt trong xây dựng Chỉ số phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 (Chính phủ Việt Nam, 2012) và Chỉ số Giám sát đánh giá đa dạng sinh học (Bộ TN&MT và JICA, 2014).

Để có thể thúc đẩy việc đánh giá và giám sát đa dạng sinh học, các tổ chức quốc tế đã biên soạn tài liệu hướng dẫn xây dựng bộ chỉ thị đa dạng sinh học (BIP, 2011; UNEP-WCMC, 2010). Ở Việt Nam, Bộ chỉ thị đa dạng sinh học đã được xây dựng và hướng dẫn sử dụng, góp phần vào việc đánh giá và giám sát đa dạng sinh học (Hoàng Thị Thanh Nhân và nnk., 2014; Bộ TN&MT và JICA, 2014). Như vậy, Bộ chỉ thị này cũng có thể được sử dụng để đánh giá hiệu quả quản lý thông qua đánh giá được thực trạng đa dạng sinh học trong khu vực nghiên cứu.

Ở cấp độ vĩ mô, nhằm phục vụ cho giám sát tiến trình phát triển bền vững của đất nước, Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững quốc gia (Chính phủ Việt Nam, 2012) và cho địa phương (Chính phủ Việt Nam, 2013). Bộ Chỉ tiêu giám sát phát triển bền vững quốc gia đã được phê duyệt này sẽ là khuôn khổ chung để xây dựng được những tiêu chí phát triển bền vững cho các khu dự trữ sinh quyển ở Việt Nam.

Hiện nay, cách tiếp cận quản lý dựa trên hệ sinh thái đã được áp dụng trong công tác quản lý

bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam, thông qua áp dụng 12 nguyên tắc, được nhóm thành 5 bước lớn thực hiện trong quản lý (Shepherd, 2004) và xây dựng được tài liệu hướng dẫn cho quản lý các khu đất ngập nước tại Việt Nam (Shepherd và Lý Minh Đăng, 2008), dựa trên nhiều nghiên cứu trước đó về tiếp cận hệ sinh thái trong quản lý tài nguyên thiên nhiên. Cách tiếp cận này đã được áp dụng trong các ngành lâm nghiệp, thủy sản, các địa phương và một số khu bảo tồn để giải quyết đồng bộ vấn đề bảo tồn, sự chia sẻ công bằng các lợi ích và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên như Vườn Quốc gia U Minh Hạ, Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, phá Tam Giang, Cầu Hai, cũng như xây dựng hành lang xanh nối giữa các khu bảo tồn (Bộ TN&MT, 2014). Trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia trên thế giới bị tác động mạnh mẽ nhất của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Để thúc đẩy quá trình thích ứng với biến đổi khí hậu và thiên tai ngày càng khốc liệt, cách tiếp cận thích ứng dựa trên hệ sinh thái (*ecosystem-based adaptation*) đã bước đầu được nghiên cứu và triển khai trên thực tế (ISPONRE, 2013).

Để hoàn thiện công tác quản lý bảo tồn gắn với phát triển bền vững, Ủy ban Quốc gia Chương trình Con người và Sinh quyển Việt Nam đưa ra và áp dụng cách tiếp cận “tư duy hệ thống, quy hoạch cảnh quan, điều phối liên ngành, kinh tế chất lượng” gọi tắt là SLIQ (Ishwaran và nnk., 2008) trong việc xây dựng và quản lý các khu dự trữ sinh quyển do tổ chức UNESCO công nhận tại Việt Nam và được áp dụng thí điểm tại Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà và Khu dự trữ sinh quyển Đất ngập nước ven biển Châu thổ Sông Hồng. Việc phân vùng, gồm vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp, đã tạo điều kiện cho việc quy hoạch không gian, nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với phương châm của Chương trình Con người và Sinh quyển là “bảo tồn cho phát triển và phát triển để bảo tồn”. Những kinh nghiệm



áp dụng phương pháp này đang được các địa phương khác học tập, nhằm thúc đẩy tiến trình phát triển bền vững tại địa phương mình.

### **2.3. Thực tiễn và mô hình phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học**

#### **2.3.1. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống khu bảo tồn**

Mô hình bảo tồn gắn với phát triển đã được hình thành và phát triển cùng với lịch sử phát triển các hệ thống các khu bảo tồn ở Việt Nam, theo hệ thống rừng đặc dụng. Theo quy định của Việt Nam, chức năng chính của khu bảo tồn (vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên) là bảo tồn đa dạng sinh học ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phục hồi hệ sinh thái bị suy thoái ở phân khu phục hồi sinh thái và các hoạt động quản lý tại phân khu dịch vụ – hành chính. Bao quanh khu bảo tồn là vùng đệm, thường là các xã với dân số rất lớn và nhiều khi sinh kế của người dân địa phương phụ thuộc vào khai thác tài nguyên của khu bảo tồn.

Hiện nay, vẫn chưa có sự thống nhất khái niệm về vùng đệm của khu bảo tồn, kể cả nhiệm vụ, quy hoạch và cách quản lý. Về lý thuyết, đây là nơi sẽ áp dụng những sinh kế thân thiện với thiên nhiên và đa dạng sinh học, nhưng trên thực tế, do sức ép của người dân sinh sống xung quanh hay trong các khu bảo tồn ngày càng mạnh, công tác bảo tồn gặp nhiều khó khăn (Võ Quý, 2002). Để giải quyết các mâu thuẫn trên, nhiều khu bảo tồn đã thực hiện một số dự án về nâng cao nhận thức về môi trường, cải thiện cuộc sống người dân địa phương, nhất là những người nghèo sống xung quanh các khu bảo tồn và đã thu được một số kết quả khả quan, như trường hợp phát triển sinh kế để bảo tồn, trường hợp điển hình của cộng đồng tại xã Kỳ Thượng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh (Bộ KH&ĐT, 2012).

Gần đây, Bộ NN&PTNT (2014) đã xây dựng thông tư quy định về tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển (Thông tư số 10/2014/TT-

BNNPTNT), để có cơ sở xem xét những mối đe dọa tới các khu rừng đặc dụng này và đồng thời triển khai những dự án phát triển kinh tế-xã hội gắn với công tác bảo tồn.

Công tác bảo tồn đa dạng sinh học được gắn chặt với hệ thống các khu bảo tồn, dưới tên gọi chung là rừng đặc dụng. Theo Báo cáo đánh giá Hệ thống quy hoạch rừng đặc dụng của Bộ NN&PTNT (2010), hiện nay, cả nước có 164 rừng đặc dụng, với diện tích 2.198.744 ha (chiếm 7% diện tích cả nước), bao gồm 30 vườn quốc gia, 58 khu dự trữ thiên nhiên, 11 khu bảo tồn loài, 45 khu bảo vệ cảnh quan và 20 khu rừng thực nghiệm nghiên cứu khoa học. Các khu rừng đặc dụng là nơi dự trữ nguồn tài nguyên cho đa dạng sinh học, nguồn gen phục vụ lâu dài và ổn định cho công cuộc phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

#### **2.3.2. Xây dựng và triển khai các chương trình phục hồi hệ sinh thái gắn với phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo ở địa phương**

Trong thời gian hơn 20 năm qua (1995-2015), Chính phủ đã triển khai nhiều chương trình trồng và phát triển rừng, phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái gắn với phát triển kinh tế-xã hội và xóa đói giảm nghèo, mà điển hình là Chương trình 327, Chương trình 661/5 triệu ha rừng và Chính sách giao đất giao rừng, nên diện tích rừng trong khoảng hai thập niên vừa qua đã có những diễn biến tích cực. Những chương trình này là: (i) *Chương trình 327* (1993-1997), với mục đích phủ xanh đất trống đồi núi trọc, khai thác bãi bồi ven biển, nuôi trồng thủy sản bằng biện pháp trồng, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và tạo mới về rừng phòng hộ và đặc dụng, đã bảo vệ 6,79 triệu ha rừng, khoanh nuôi tái sinh gần 1 triệu ha, trồng 560.000 ha; (ii) *Chương trình 661/5 triệu ha rừng* (1998-2010): Mục tiêu là đẩy mạnh tốc độ trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng hiện có và trồng mới, đưa tỷ lệ che phủ của rừng lên 43% và hiện nay độ che phủ của rừng đạt

hơn 40% diện tích cả nước; (iii) Chương trình giao đất giao rừng thực hiện theo Nghị định 02 (1994), Nghị định 196 (1999), nhằm mục đích sử dụng hiệu quả đất rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng, đảm bảo mỗi mảnh đất, khoảng rừng có chủ quản lý cụ thể. Cho đến năm 2010, tổng số khoảng 13,39 triệu ha rừng đã được giao cho các tổ chức khác nhau, trong đó giao cho các ban quản lý rừng là 4,49 triệu ha (33,5%), cho UBND địa phương là 2,11 triệu ha (15,7%), doanh nghiệp nhà nước (lâm trường trước kia) là 2,02 triệu ha (15,1%) và phần quan trọng giao cho hộ gia đình là 3,43 triệu ha (25,6%) (Bộ NN&PTNT, 2011).

**2.3.4. Phát triển hệ thống các khu dự trữ sinh quyển như phòng thí nghiệm thực hành phát triển bền vững**

Khu dự trữ sinh quyển là một loại hình độc đáo thể hiện sự hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, thông qua việc thực hiện ba chức năng là bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển kinh tế thân thiện với môi trường và hỗ trợ nghiên cứu, giáo dục và đào tạo. Sự khác nhau cơ bản của Khu dự trữ sinh quyển với Khu bảo tồn hiện nay là

khu bảo tồn chỉ là vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển, được bao quanh bởi các vùng đệm và vùng chuyển tiếp rộng lớn. Như vậy, Khu dự trữ sinh quyển vừa thực hiện chức năng bảo tồn, vừa thực hiện chức năng phát triển bền vững, đặc biệt gắn với phát triển sinh kế thân thiện với thiên nhiên và đa dạng sinh học của người dân địa phương (xem Bảng 2).

Hiện nay, UNESCO-MAB thế giới đã công nhận 9 Khu dự trữ sinh quyển của Việt Nam, bao gồm: (1) Rừng ngập mặn Cần Giờ; (2) Đồng Nai; (3) Quần đảo Cát Bà; (4) Châu thổ sông Hồng; (5) Ven biển và biển đảo Kiên Giang; (6) Miền Tây Nghệ An; (7) Mũi Cà Mau; (8) Cù lao Chàm; và (9) Lang Biang (UNESCO Việt Nam, 2013). Để trở thành khu dự trữ sinh quyển thế giới, các Khu trên phải đạt được 7 tiêu chí để trở thành Khu dự trữ sinh quyển thế giới về giá trị đa dạng sinh học và hệ sinh thái điển hình, có thể thực hiện được các mục tiêu đặt ra cho các vùng chức năng về bảo tồn, phát triển bền vững và hỗ trợ phát triển nghiên cứu khoa học và giáo dục (Website MAB Việt Nam).

**Bảng 2. Một số mục tiêu quản lý cơ bản của Khu dự trữ sinh quyển theo các vùng chức năng**

Các chức năng và mục tiêu quản lý khu dự trữ sinh quyển	Vùng lõi khu dự trữ sinh quyển	Vùng đệm khu dự trữ sinh quyển	Vùng chuyển tiếp khu dự trữ sinh quyển
Bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường	Duy trì, bảo tồn các hệ thống tự nhiên vốn có, vốn gen địa phương (loài quý hiếm, loài bản địa, loài đặc hữu)	Xây dựng các hành lang, vành đai ĐDSH bao quanh các vùng lõi bằng các mô hình nông lâm kết hợp, trồng và khôi phục các loài cây bản địa, các vườn cây thuốc địa phương; Tạo điều kiện kết nối các mảng nơi sống bị chia cắt, tạo lưu thông các dòng sinh vật, chuỗi và lưới thức ăn trong các hệ sinh thái	Phát triển kinh tế thân thiện với môi trường thông qua các hoạt động nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh, nâng cao hiệu quả canh tác, cải tạo đất, nông nghiệp công nghệ cao và sạch

Phát triển kinh tế	Triển khai các ngành kinh tế dựa vào bảo tồn: triển khai chi trả dịch vụ rừng, cho thuê môi trường rừng, tham gia thị trường cacbon	Triển khai các ngành kinh tế thân thiện với môi trường, trồng cây bản địa, du lịch sinh thái, lịch sử, văn hóa, phát triển và đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	Phát triển các hoạt động kinh tế, khu dân cư, khu công nghiệp thân thiện với môi trường, duy trì môi trường sống xanh, sạch, đẹp
Nghiên cứu văn hóa, xã hội, khoa học và giáo dục	Duy trì nền văn hóa tôn trọng thiên nhiên: bảo tồn rừng thiêng, rừng lịch sử, giáo dục truyền thống	Nâng cao dân trí, duy trì truyền thống văn hóa, phát triển du lịch văn hóa lịch sử, triển khai giáo dục vì phát triển bền vững	Nâng cao dân trí, duy trì truyền thống văn hóa, đoàn kết hợp tác, xóa đói giảm nghèo, hạn chế tệ nạn xã hội

Gần đây nhất, Chương trình UNESCO Việt Nam đã tiến hành đánh giá bước đầu thực trạng quản lý tại 8 khu dự trữ sinh quyển quốc tế tại Việt Nam và trình bày kết quả báo cáo (UNESCO Việt Nam, 2013), chủ yếu theo các nội dung chính như hiện trạng đa dạng sinh học, văn hóa và kinh tế-xã hội, về nghiên cứu và những mối đe dọa chính, nhằm đưa ra được các giải pháp thích ứng. Những thông tin về hệ thống các vườn quốc gia của Việt Nam, trong đó một số là vùng lõi của các khu dự trữ sinh quyển, đã được tổng hợp trong ấn phẩm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp, 2013), trong đó tổng hợp những thông tin cơ bản về đa dạng sinh học, công tác bảo tồn, thực trạng phát triển kinh tế-xã hội tại vùng đệm và những thách thức đặt ra cho công tác bảo tồn.

### 3. KẾT LUẬN

Ở Việt Nam, bảo tồn đa dạng sinh học thường được gắn với quá trình nhận thức về bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Công tác bảo tồn đa dạng sinh học và sự nghiệp phát triển bền vững được thúc đẩy khi hệ thống thể chế và các chính sách, luật pháp về bảo tồn và phát triển bền vững ngày càng được hoàn thiện. Luật Đa dạng sinh học được ban hành đã thúc đẩy quá trình sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học phục vụ cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, đặc biệt là hỗ

trợ công tác xóa đói giảm nghèo. Cách tiếp cận dựa trên hệ sinh thái cũng bước đầu được áp dụng để làm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, đảm bảo thực hiện đồng thời mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay ở nước ta. Hệ thống các khu bảo tồn ở Việt Nam ngày càng được hoàn thiện và hệ thống các khu dự trữ sinh quyển đang được xây dựng là những địa chỉ thực hành cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học gắn với phát triển sinh kế địa phương và xóa đói giảm nghèo theo hướng bền vững.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT), 2010. *Báo cáo đánh giá hệ thống quy hoạch rừng đặc dụng*.
2. Bộ NN&PTNT, 2011. *Diện tích rừng toàn quốc tính đến 31/12/2010, kèm theo Quyết định 1828/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/8/2011*.
3. Bộ NN&PTNT, 2014. *Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT quy định về tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển*.
4. Bộ NN&PTNT, 2014. *Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT quy định về tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển*.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), 2012. *Việt Nam: Một số điển hình phát triển bền*

- vững. Báo cáo tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio+20). Bộ KH&ĐT, Hà Nội, tháng 5/2012. 53 tr.
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT), 2014. Báo cáo quốc gia lần thứ 5 thực hiện Công ước Đa dạng sinh học giai đoạn 2009-2013 (trình Ban Thư ký Công ước Đa dạng sinh học). Hà Nội: 96 tr.
  7. Bộ TN&MT và JICA, 2014. Hướng dẫn xây dựng và sử dụng chỉ thị đa dạng sinh học. Hà Nội: 74 tr.
  8. Chính phủ Việt Nam, 2012. Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020.
  9. Chính phủ Việt Nam, 2013. Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh.
  10. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (CHXHCN Việt Nam), 2012. Thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam. Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio+20). Hà Nội, tháng 5/2012: 86 tr.
  11. Hoàng Thị Thanh Nhân, Hồ Thanh Hải và Võ Thanh Sơn, 2014. Nghiên cứu hướng dẫn xây dựng bộ chỉ thị đa dạng sinh học phục vụ công tác quản lý đa dạng sinh học của khu bảo tồn. Tuyển tập báo cáo khoa học về tài nguyên và môi trường. Hội nghị khoa học toàn quốc. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
  12. Lê Anh Sơn và Nguyễn Công Mỹ, 2006. Bộ chỉ tiêu và cơ sở dữ liệu giám sát phát triển bền vững ở Việt Nam. Dự án “Hỗ trợ xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 Quốc gia Việt Nam” VIE/01/021. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. NXB Lao động – Xã hội. Hà Nội: 69 tr.
  13. Võ Quý, 2002. Vấn đề quản lý vùng đệm ở Việt Nam: Những kinh nghiệm bước đầu. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội: tr. 13.
  14. Tổng cục Lâm nghiệp, 2013. Vườn Quốc gia của Việt Nam. Hà Nội: 156 tr.
  15. Biodiversity Indicators Partnership (BIP), 2011. Guidance for National Biodiversity Indicator Development and Use. UNEP World Conservation Monitoring Centre, Cambridge, UK: 40 p.
  16. Ishwaran N., A. Persic and Nguyen Hoang Tri, 2008. Concept and Practice: The Case of UNESCO Biosphere Reserves. International Journal of Environment and Sustainable Development, 7 (2): pp. 118-131.
  17. ISPONRE, 2013. Operational Framework for Ecosystem-based Adaptation to Climate Change for Vietnam: A Policy Supporting Document. Hanoi: 52 p.
  18. Shepherd G. và Lý Minh Đăng, 2008. Tổng quan về áp dụng tiếp cận hệ sinh thái vào các khu đất ngập nước tại Việt Nam. Hà Nội: 88 tr.
  19. Shepherd G., 2004. Tiếp cận hệ sinh thái: Năm bước thực hiện. IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, UK.
  20. UNESCO Việt Nam, 2013. Các khu dự trữ sinh quyển tại Việt Nam: Đánh giá bước đầu về các giá trị và hiệu quả quản lý của các khu vực này. Kèm theo các khuyến nghị cho UNESCO. Dự thảo. Hà Nội: 110 tr.
  21. UNEP-WCMC, 2010. Guidance for National Biodiversity Indicator Development and Use (Eds. Bubb M., P.J. Almond, R. Kapos, V. Stanwell-Smith and D. Jenkins). Cambridge, UK.
  22. CIEM, 2012. Chỉ số GDP xanh: Nghiên cứu phát triển Khung phương pháp. Hà Nội, tháng 3/2012: 50 tr.
  23. United Nations (UN), 1996. Indicators of Sustainable Development: Framework and Methodologies. Second Edition. Printed by the United Nations, New York.
  24. UN, 2001. Indicators of Sustainable Development: Guidelines and Methodologies. Second Edition. Printed by the United Nations, New York: 310 p.
  25. UN, 2007. Indicators of Sustainable Development: Guidelines and Methodologies. Third Edition. Printed by the United Nations, New York: 93 p.
  26. UNESCO-MAB, 2008. Madrid Action Plan for Biosphere Reserves 2008-2013, UNESCO- MAB, Paris.